UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3731 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 24 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/52014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Xét đề nghị của UBND huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 16/8/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 847/TTr-STNMT ngày 15/9/2021(kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hoằng Hóa, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 20.387,24 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 10.378,48 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.927,56 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 81,20 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh dự kiến phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Tổng diện tích tự nhiên**	**20.387,24**	**100,00**	**20.385,23**	**2,01**	**20.387,24**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**13.662,77**	**67,02**	**10.376,47**	**2,01**	**10.378,48**	**50,91**
1.1	Đất trồng lúa	7.772,93	38,13	5.680,00		5.680,00	27,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*6.880,36*	*33,75*	*4.722,64*		*4.722,64*	*23,16*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.323,88	6,49	574,89		574,89	2,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	932,78	4,58	773,36		773,36	3,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	146,14	0,72	146,15		146,15	0,72
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	1.096,13	5,38	1.138,29		1.138,29	5,58
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	2.280,35	11,19	1.883,93		1.883,93	9,24
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	110,56	0,54		181,86	181,86	0,89
2	**Đất phi nông nghiệp**	**6.482,82**	**31,80**	**9.927,56**		**9.927,56**	**48,69**
2.1	Đất quốc phòng	66,44	0,33	79,47		79,47	0,39
2.2	Đất an ninh	0,94	0,00	6,88		6,88	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp			545,00		545,00	2,67
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	62,53	0,31	310,00		310,00	1,52
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	226,58	1,11	681,49		681,49	3,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	147,16	0,72	285,96		285,96	1,40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			14,13		14,13	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.611,97	12,81	3.343,35		3.343,35	16,40
2.9.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*40,16*	*0,20*		*81,85*	*81,85*	
2.9.2	*Đất y tế*	*17,36*	*0,09*		*19,52*	*19,52*	
2.9.3	*Đất giáo dục và đào tạo*	*87,74*	*0,43*		*138,47*	*138,47*	
2.9.4	*Đất thể dục thể thao*	*40,07*	*0,20*		*66,51*	*66,51*	
2.9.5	*Đất khoa học và công nghệ*						
2.9.6	*Đất dịch vụ xã hội*						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh dự kiến phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.7	*Đất giao thông*	*1.828,45*	*8,97*		*2.429,74*	*2.429,74*	
2.9.8	*Đất thuỷ lợi*	*580,31*	*2,85*		*564,88*	*564,88*	
2.9.9	*Đất công trình năng lượng*	*1,74*	*0,01*		*12,44*	*12,44*	
2.9.10	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*1,22*	*0,01*		*1,34*	*1,34*	
2.9.11	*Đất chợ*	*14,92*	*0,07*		*28,60*	*28,60*	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	5,76	0,03	8,17		8,17	0,04
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,83	0,06	18,18		18,18	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.874,23	9,19	1.464,40		1.464,40	7,18
2.14	Đất ở tại đô thị	105,46	0,52	1.608,72		1.608,72	7,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27,49	0,13	42,20		42,20	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8,54	0,04	12,06		12,06	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	12,34	0,06	32,55		32,55	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	205,83	1,01	282,37		282,37	1,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,16	0,02				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	40,15	0,20		131,46	131,46	0,64
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,52	0,08		29,31	29,31	0,14
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.028,62	5,05		1.018,19	1.018,19	4,99
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	26,27	0,13		10,17	10,17	0,05
2.26	Đất phi nông nghiệp khác				3,50	3,50	0,02
3	**Đất chưa sử dụng**	**241,65**	**1,19**	**81,20**		**81,20**	**0,40**
4	**Đất khu công nghệ cao***						
5	**Đất khu kinh tế***						
6	**Đất đô thị***			**7.547,54**		**7.547,54**	
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
1	**Khu chuyên trồng lúa nước**				**5.194,90**	**5.194,90**	
2	**Khu vực chyên trồng cây công nghiệp lâu năm**				**578,09**	**578,09**	
3	**Khu vực rừng phòng hộ**				**168,07**	**168,07**	
4	**Khu vực rừng đặc dụng**						
5	**Khu vực rừng sản xuất**				**1.252,12**	**1.252,12**	
6	**Khu vực công nghiệp, cụm CN**				**1.111,50**	**1.111,50**	
7	**Khu đô thị -thương mại - dịch vụ**				**7.547,54**	**7.547,54**	
8	**Khu du lịch**						
9	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**				**2.450,50**	**2.450,50**	

*Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.352,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.042,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	1.971,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	612,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	482,16
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,94
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**370,81**

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**160,45**
1	Đất nông nghiệp	NNP	52,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	108,06

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hoằng Hóa, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**20.387,24**
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.026,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.121,26
3	Đất chưa sử dụng	CSD	239,10

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	550,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,43

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**635,89**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	515,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	472,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,34
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,25
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,88**

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**2,55**
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,55

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm

định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Hoằng Hóa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Hoằng Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hoằng Hóa;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC140.9.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.352,96**	**154,28**	**31,86**	**49,18**	**53,67**	**77,35**	**225,68**	**76,90**	**25,84**	**83,07**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.042,31	106,23	16,39	9,48	23,57	62,24	188,68	64,79	25,39	46,48
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	1.971,59	*106,17*	*16,39*	*9,48*	*23,57*	*62,24*	*188,68*	*64,79*	*25,39*	*46,48*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	612,52	39,12	15,02	28,52	29,84			10,16	0,15	30,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,57	3,75		2,00	0,10	15,10	23,41			0,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,61									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,85			8,28						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	482,16	5,18	0,45	0,52	0,16	0,01	13,59	1,58	0,30	5,65
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,94			0,38				0,37		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**370,81**	**36,23**	**2,20**	**1,56**	**2,78**	**9,59**	**5,99**	**6,94**	**4,21**	**0,96**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,16			1,20		2,10	0,70			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	25,31									0,30
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	119,74	20,65	0,25							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	216,60	15,58	1,95	0,36	2,78	7,49	5,29	6,94	4,21	0,66

Phụ biểu số I.2:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.352,96**	**123,19**	**115,90**	**94,29**	**206,46**	**70,74**	**186,73**	**61,20**	**82,64**	**69,48**	**58,63**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.042,31	52,45	73,58	68,87	184,74	43,13	109,68	48,18	27,02	15,23	21,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	1.971,59	*52,45*	*73,58*	*68,87*	*184,74*	*43,13*	*109,68*	*48,18*	*27,02*	*15,23*	*21,53*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	612,52	37,14	4,29	15,26	1,19	1,94	57,23	7,26	14,70	10,99	20,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,57	11,04	0,68	10,10	6,53	15,64	0,53	1,40	1,03	2,11	2,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,61										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,85	12,30									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	482,16	10,26	34,35	0,06	12,00	10,03	19,29	4,36	39,89	41,15	13,86
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,94		3,00		2,00						0,20
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**370,81**	**3,68**	**4,32**	**13,21**	**8,47**	**4,10**	**15,27**	**5,33**	**5,98**	**71,18**	**5,37**
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,16					1,49	1,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	25,31			1,00			0,96	4,69	3,72	0,50	1,89
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất	HNK/NTS	119,74								0,64	70,01	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng
	nuôi trồng thủy sản												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	216,60	3,68	4,32	12,21	8,47	2,61	13,31	0,64	1,62	0,67	3,48

Phụ biểu số I.3:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.352,96**	**104,59**	**54,76**	**53,55**	**29,39**	**61,52**	**26,67**	**134,90**	**94,87**	**98,32**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.042,31	64,61	46,60	48,04	19,89	32,26	16,57	41,56	39,81	22,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	1.971,59	*64,61*	*46,60*	*48,04*	*19,89*	*32,26*	*16,57*	*41,56*	*39,81*	*22,94*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	612,52	25,60	6,45	2,39	8,22	13,97	6,96	22,84	50,82	71,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,57	10,82	0,63	0,64	0,59	2,80	1,04	0,12	0,87	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,61									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,85									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	482,16	3,56	1,08	2,45	0,54	12,49	2,10	70,13	3,37	3,68
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,94			0,03	0,15			0,25		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**370,81**	**17,48**	**11,47**	**8,04**	**3,16**	**9,17**	**5,42**	**6,11**	**3,13**	**3,63**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,16						0,90		1,40	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	25,31						1,37	4,27		2,01
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	119,74									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	216,60	17,48	11,47	8,04	3,16	9,17	3,15	1,84	1,73	1,62

Phụ biểu số I.4:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.352,96**	**31,10**	**176,93**	**56,83**	**108,48**	**86,51**	**92,31**	**66,30**	**143,88**	**84,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.042,31	28,09	78,71	41,70	95,89	77,90	60,34	29,04	63,36	47,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	1.971,59	*28,09*	*66,71*	*41,70*	*95,89*	*77,90*	*60,34*	*29,04*	*52,04*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	612,52	2,38	25,57	10,59	6,86	6,96	2,82	13,02	8,96	1,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,57	0,12	1,61	0,70	0,36	0,40		21,65	1,57	2,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,61								0,61	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,85		15,00							27,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	482,16	0,51	56,04	3,84	5,37	1,25	26,07	2,59	68,98	5,42
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,94						3,08		0,40	0,08
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**370,81**	**36,44**	**10,10**	**6,37**	**5,48**	**7,76**	**3,96**	**5,99**	**8,42**	**11,31**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,16	0,37								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	25,31	4,60								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	119,74	28,19								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	216,60	3,28	10,10	6,37	5,48	7,76	3,96	5,99	8,42	11,31

Phụ biểu số II.1:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**52,39**	**2,35**		**2,40**						
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,40			2,40						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47,61									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,35	2,35								
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**108,06**	**0,03**		**34,05**			**0,04**	**6,05**		**0,44**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,00			5,00						
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,27							5,05		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,06									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,01			1,40						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,18			5,00						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,13			16,62			0,04			
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	2,98			1,98						
	Đất cơ sở y tế	*DYT*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,50			0,50						
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*										
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất giao thông	*DGT*	15,65			14,14			0,04			
	Đất thủy lợi	*DTL*										
	Đất công trình năng lượng	*DNL*										
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*										
	Đất chợ	*DCH*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,50			2,50						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,88			1,58						0,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,19							1,00		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,25			1,95						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,51									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số II.2:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**52,39**										
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,40										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47,61										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,35										
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**108,06**	**1,95**	**7,35**	**13,24**		**0,11**	**4,48**	**7,11**		**0,05**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,00										
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,27		7,22								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,06							7,06			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,01	0,20		0,20							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,18	0,04									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,13	0,40	0,13	0,04		0,11					
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	2,98										
	Đất cơ sở y tế	*DYT*											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,50										
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*											
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*											
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*											
	Đất giao thông	*DGT*	15,65	0,40	0,13	0,04		0,11					
	Đất thủy lợi	*DTL*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*											
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*											
	Đất chợ	*DCH*											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,50										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,88	0,82		13,00				0,02			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,19	0,19									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,25	0,30									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,51						4,48	0,03			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05									0,05	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Phụ biểu số II.3:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**52,39**								**0,03**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,40									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47,61									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,35									
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03								0,03	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**108,06**	**0,02**			**0,13**		**0,27**			**0,13**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,00									
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,27									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,06									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,01									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,18						0,14			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,13				0,13		0,13			0,13
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	2,98									
	Đất cơ sở y tế	*DYT*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,50									
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*										
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất giao thông	*DGT*	15,65				0,13		0,13			0,13
	Đất thủy lợi	*DTL*										
	Đất công trình năng lượng	*DNL*										
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*										
	Đất chợ	*DCH*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,50									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,88	0,02								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,19									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,25									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,51									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số II.4:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**52,39**								**47,61**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,40									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47,61								47,61	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,35									
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**108,06**			**0,58**						**32,03**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,00									
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,27									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,06									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,01			0,18						30,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,18									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,13			0,40						1,00
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	2,98									1,00
	Đất cơ sở y tế	*DYT*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,50									
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*										
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất giao thông	*DGT*	15,65			0,40						
	Đất thủy lợi	*DTL*										
	Đất công trình năng lượng	*DNL*										
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*										
	Đất chợ	*DCH*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,50									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,88									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,19									1,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,25									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,51									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số III.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.387,24**	**773,50**	**363,90**	**1.346,01**	**390,49**	**406,41**	**514,95**	**279,65**	**491,33**	**571,86**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.026,88**	**396,61**	**214,90**	**880,69**	**255,40**	**247,98**	**325,15**	**126,83**	**307,61**	**431,02**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.243,41	232,84	153,86	244,08	199,04	231,54	282,59	112,10	174,23	312,51
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*6.393,93*	*220,19*	*153,28*	*244,02*	*117,32*	*231,54*	*282,59*	*71,21*	*144,42*	*284,88*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.247,55	59,23	44,66	127,34	30,06		0,07	9,31	5,60	30,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	904,91	53,68	11,63	32,48	14,70	12,97	24,82	0,73	25,37	16,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,72			465,32					87,86	61,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.270,32	40,77	3,69	7,13	11,60	1,45	14,92	4,04	11,41	8,05
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,83	10,09	1,06	4,34		2,02	2,75	0,65	3,14	2,44
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.121,26**	**374,52**	**147,17**	**399,53**	**134,98**	**158,20**	**186,53**	**143,37**	**183,33**	**138,31**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,60	0,34		2,67					43,00	2,15
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,10					28,39		12,69		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	266,14	8,46	0,35		0,48	2,60	5,63	3,44	1,60	1,90
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,16	26,22	0,21	11,92		5,43	5,97	7,39	8,73	4,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.930,50	160,25	41,99	119,82	41,14	56,83	111,01	58,50	65,10	68,88
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	51,48	*5,18*	*1,02*	*0,72*	*0,39*	*0,87*	*0,18*	*4,33*	*0,79*	*0,27*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	18,46	*3,19*	*0,23*	*0,63*	*0,23*	*0,09*	*2,13*	*0,91*	*0,14*	*0,15*
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	94,95	*9,02*	*1,63*	*5,09*	*1,71*	*1,77*	*3,94*	*3,48*	*2,31*	*2,02*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	46,12	*5,95*	*2,07*	*2,00*	*0,40*	*0,64*	*1,67*	*0,38*	*1,25*	*0,50*
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất giao thông	*DGT*	2.120,07	*118,73*	*24,79*	*72,92*	*26,08*	*42,82*	*90,40*	*44,48*	*41,48*	*44,67*
	Đất thủy lợi	*DTL*	577,44	*16,28*	*12,09*	*38,12*	*11,64*	*10,43*	*12,56*	*4,01*	*18,24*	*21,27*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	5,82	*0,32*	*0,04*	*0,08*	*0,05*	*0,10*			*0,16*	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	1,24	*0,12*	*0,02*	*0,02*		*0,06*	*0,04*	*0,02*	*0,03*	
	Đất chợ	*DCH*	14,92	*1,46*	*0,10*	*0,24*	*0,64*	*0,05*	*0,09*	*0,89*	*0,70*	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,55	0,34	0,71	0,13	0,41		0,07			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,07	0,48	0,33	0,46	0,11	1,00	0,37	0,10		0,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.024,62		37,55	84,35	38,47	56,52	49,98	44,13	39,92	38,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	135,15	135,15								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,07	4,55	0,44	1,56	0,69	0,20	1,42	0,25	0,47	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,74	2,06		1,34			1,44	4,33	0,66	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,04	0,11			2,28		1,77		0,49	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,66	8,25	4,15	6,03	0,80	6,48	8,04	4,21	3,15	9,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16		0,45		2,71					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,80	1,40				0,03				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,29	0,49	0,09	0,15	0,04	0,72	0,23		0,56	0,38
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,40	24,97	60,90	171,10	47,85			8,33	13,57	12,42
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,27	0,51					0,60		6,08	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**239,10**	**2,37**	**1,83**	**65,79**	**0,11**	**0,23**	**3,27**	**9,45**	**0,39**	**2,53**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**										
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**										
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**773,50**	**773,50**								

Phụ biểu số III.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.387,24**	**569,64**	**605,75**	**441,97**	**358,37**	**437,68**	**743,57**	**426,98**	**588,33**	**689,18**	**602,24**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.026,88**	**405,56**	**376,57**	**267,83**	**228,75**	**260,68**	**497,02**	**295,56**	**421,02**	**479,06**	**371,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.243,41	324,41	247,11	225,22	206,07	221,93	391,78	196,84	227,29	195,53	280,22
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*6.393,93*	*254,51*	*215,26*	*225,23*	*206,07*	*155,02*	*357,75*	*192,45*	*226,56*	*176,45*	*282,47*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.247,55	37,20	53,35	19,77	1,19	5,47	63,27	16,35	36,69	91,77	33,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	904,91	15,84	14,47	10,77	6,53	19,62	16,10	7,17	11,79	56,33	23,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,72	12,30		1,73							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.270,32	15,16	56,24	4,61	12,00	12,89	20,92	55,10	141,00	130,18	32,53
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,83	0,65	5,40	5,73	2,96	0,77	4,95	20,10	4,25	5,25	1,52
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.121,26**	**159,94**	**212,21**	**158,96**	**129,62**	**175,00**	**240,20**	**124,31**	**165,01**	**207,15**	**230,90**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,60	2,00									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,10				10,18						24,60
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	266,14	2,49		4,12	0,50		4,69	0,75	0,44	1,64	15,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,16	5,09	0,25	1,00	20,61	0,33	6,18	0,07	1,42	9,10	0,23
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.930,50	67,07	74,57	67,09	52,43	72,37	128,56	65,49	75,08	116,92	91,68
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	51,48	*2,73*	*1,10*	*0,32*	*0,53*	*2,05*	*1,19*	*0,48*	*0,48*	*3,16*	*1,11*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	18,46	*0,43*	*0,32*	*0,26*	*0,30*	*0,21*	*0,57*	*0,22*	*0,21*	*0,33*	*0,31*
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	94,95	*2,67*	*2,18*	*1,18*	*1,70*	*1,38*	*2,72*	*1,84*	*1,59*	*4,91*	*2,67*
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	46,12	*1,02*	*1,51*	*0,27*	*0,66*		*0,92*	*1,68*	*1,07*	*2,86*	*0,45*
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*											
	Đất giao thông	*DGT*	2.120,07	*55,59*	*50,63*	*48,49*	*36,77*	*50,12*	*98,19*	*44,08*	*53,42*	*91,43*	*70,90*
	Đất thủy lợi	*DTL*	577,44	*4,53*	*18,75*	*16,41*	*12,43*	*18,18*	*22,86*	*17,05*	*18,10*	*14,17*	*15,83*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	5,82	*0,03*	*0,08*	*0,08*			*1,31*	*0,03*	*0,01*	*0,03*	*0,10*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	1,24	*0,07*				*0,05*	*0,04*	*0,04*	*0,03*	*0,03*	*0,07*
	Đất chợ	*DCH*	14,92			*0,08*	*0,04*	*0,38*	*0,76*	*0,07*	*0,17*		*0,24*
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,55	0,27								0,99	0,79
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,07	0,33			0,36	*0,11*	*2,99*	*0,54*	*0,14*		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.024,62	58,65	60,56	49,67	40,29	40,78	58,54	30,26	43,27	54,61	87,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	135,15										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,07	1,64	0,51	0,73	0,38	0,75	1,75	0,55	0,41	1,24	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,74				0,05						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,04	0,14	0,74	0,28	0,45	0,72	1,73	1,02	0,10		4,10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,66	6,96	6,05	4,58	4,37	3,59	4,25	6,03	8,07	8,97	5,96
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,80										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,29	0,12	0,05	0,03		0,04	1,73	0,24	0,54	2,36	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,40	15,18	69,48	31,46		56,31	29,28	19,36	35,54	11,32	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,27						0,50				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**239,10**	**4,14**	**16,97**	**15,18**		2,00	6,35	7,11	2,30	2,97	0,18
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**											
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**											
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**773,50**										

Phụ biểu số III.3:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.387,24**	**294,31**	**284,94**	**333,13**	**359,16**	**253,76**	**353,89**	**909,29**	**585,34**	**1.235,23**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.026,88**	**161,03**	**182,93**	**201,37**	**230,66**	**131,82**	**258,90**	**683,05**	**399,70**	**917,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.243,41	123,26	146,85	140,81	144,48	75,85	173,95	229,31	163,59	198,92
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*6.393,93*	*124,41*	*133,21*	*132,46*	*76,95*	*75,85*	*156,09*	*225,49*	*163,62*	*170,16*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.247,55	9,60	13,74	37,72	48,83	29,58	46,47	72,60	72,73	79,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	904,91	17,05	15,06	15,06	23,63	9,26	24,69	27,52	18,06	40,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14									130,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,72									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.270,32	9,98	6,04	5,83	13,53	12,45	13,38	350,60	138,69	464,96
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,83	1,14	1,24	1,95	0,19	4,68	0,41	3,02	6,63	3,51
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.121,26**	**133,16**	**102,01**	**131,29**	**127,91**	**121,57**	**94,60**	**225,29**	**183,60**	**316,32**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,60									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,10		5,71							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	266,14	14,06	1,39	4,98	0,79	9,06	0,40	0,87	2,44	0,99
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,16	19,25	7,51	8,08	1,74	2,42	3,22		3,31	0,21
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.930,50	52,59	41,99	54,49	47,52	40,64	42,13	123,11	93,53	138,55
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	51,48	*0,72*	*0,80*	*1,17*	*0,83*	*2,58*	*0,63*	*0,88*	*0,59*	*1,92*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	18,46	*3,12*	*0,15*	*0,18*	*0,39*	*0,65*	*0,37*	*0,12*	*0,32*	*0,46*
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	94,95	*1,32*	*1,58*	*2,05*	*3,42*	*1,39*	*1,47*	*1,61*	*2,80*	*2,07*
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	46,12	*0,68*	*1,20*	*1,62*	*0,68*	*1,24*	*0,78*	*0,41*	*0,50*	*1,14*
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất giao thông	*DGT*	2.120,07	*41,62*	*32,33*	*39,57*	*36,23*	*30,64*	*31,39*	*84,77*	*81,03*	*79,28*
	Đất thủy lợi	*DTL*	577,44	*4,34*	*5,88*	*5,92*	*5,96*	*3,33*	*7,31*	*34,88*	*7,22*	*52,31*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	5,82	*0,55*		*0,02*	*0,01*		*0,01*	*0,42*	*0,50*	*0,43*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	1,24		*0,05*	*0,03*		*0,10*		*0,02*	*0,03*	*0,09*
	Đất chợ	*DCH*	14,92	*0,24*		*3,93*		*0,71*	*0,17*		*0,54*	*0,85*
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,55			0,12		0,21				0,22
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,07	*0,44*	*0,45*					*0,03*		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.024,62	42,37	39,62	59,38	73,98	61,04	39,57	65,73	66,94	62,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	135,15									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,07	0,41	0,31	0,23	0,42	0,23	0,42	0,35	0,90	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,74	0,07		0,04		0,13				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,04				0,13		0,97			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,66	2,59	5,03	3,54	3,29	4,70	2,53	4,30	5,46	4,81
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,80	0,51		0,16		0,05	0,04		0,48	0,50
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,29	0,04		0,27	0,04	3,00	0,14	0,15	1,92	0,47
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,40	0,83					5,18	30,75	8,62	107,96
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,27					0,09				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**239,10**	0,12		0,47	0,59	0,37	0,39	0,95	2,04	0,96
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**										
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**										
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**773,50**									

Phụ biểu số III.4:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
	Tổng diện tích tự nhiên		**20.387,24**	**472,05**	**990,91**	**431,24**	**380,40**	**583,40**	**433,92**	**407,41**	**900,43**	**576,62**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.026,88**	**300,61**	**711,16**	**234,19**	**244,41**	**336,56**	**295,83**	**190,21**	**493,79**	**263,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.243,41	190,87	176,47	200,73	146,23	232,85	152,57	107,40	95,28	84,80
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*6.393,93*	*175,98*	*153,69*	*161,00*	*136,84*	*185,47*	*118,30*	*108,09*	*45,74*	*9,36*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.247,55	47,17	26,73	11,03	14,43	17,16	12,46	13,25	18,00	11,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	904,91	9,95	39,91	13,15	27,43	29,52	27,26	63,71	79,30	48,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14	3,99	4,87						6,95	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,72		274,09	1,70	42,65				48,23	100,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.270,32	48,62	187,58	5,94	12,78	56,77	99,92	5,85	237,87	15,84
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,83	0,01	1,51	1,64	0,89	0,26	3,62		8,16	1,90
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.121,26**	**171,24**	**273,96**	**195,88**	**135,54**	**246,05**	**137,92**	**217,08**	**356,13**	**282,47**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,60				1,62				0,90	14,92
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,10								19,53	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	266,14	1,18	1,30	27,03	17,96	6,33	1,29	39,79	15,82	65,95
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,16			3,21	0,19	1,31	0,71	2,51	1,98	5,97
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.930,50	61,53	143,64	67,12	52,94	130,63	55,23	51,66	114,55	83,87
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	51,48	*0,98*	*1,92*	*1,93*	*1,51*	*0,71*	*0,51*	*0,31*	*0,95*	*5,64*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	18,46	*0,15*	*0,15*	*0,29*	*0,14*	*0,50*	*0,17*	*0,15*	*0,10*	*0,19*
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	94,95	*1,53*	*0,95*	*2,33*	*2,05*	*6,91*	*1,31*	*3,47*	*2,34*	*2,54*
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	46,12	*1,54*	*2,88*	*2,31*	*0,92*	*0,74*	*0,98*	*0,69*	*1,06*	*1,45*
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất giao thông	*DGT*	2.120,07	*37,31*	*95,64*	*53,92*	*44,89*	*106,82*	*42,53*	*41,41*	*65,80*	*68,90*
	Đất thủy lợi	*DTL*	577,44	*19,95*	*42,06*	*5,86*	*3,14*	*13,82*	*9,11*	*4,53*	*43,92*	*4,95*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	5,82	*0,05*	*0,01*	*0,02*		*0,75*	*0,45*	*0,01*		*0,17*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	1,24	*0,02*	*0,03*	*0,05*	*0,02*	*0,05*	*0,05*		*0,03*	*0,03*
	Đất chợ	*DCH*	14,92			*0,41*	*0,27*	*0,33*	*0,12*	*1,09*	*0,35*	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,55			1,08	0,11	0,94			0,16	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,07		*0,20*				*0,56*	*0,50*		*3,03*
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.024,62	38,44	45,26	82,91	52,93	86,83	54,46	74,37	82,00	83,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	135,15									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,07	0,57	2,52	0,21	0,78	0,37	0,52	0,54	0,32	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,74	0,33							0,29	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,04			0,50		0,18	0,15	5,18		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,66	5,51	7,66	7,02	5,04	9,03	9,36	14,18	9,37	9,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,80			6,18	3,68	0,56		28,01	0,20	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,29	0,32	1,41	0,62	0,29	0,60	0,06	0,34	0,23	0,60
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,40	63,36	53,48			9,27	15,58		110,78	15,52
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,27		18,49							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**239,10**	0,20	5,79	1,17	0,45	0,79	0,17	0,12	50,51	30,84
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**										
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**										
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**773,50**									

Phụ biểu số IV.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**550,88**	**56,89**	**1,93**	**24,28**	**2,37**	**39,89**	**11,77**	**27,96**	**4,13**	**0,80**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	462,87	53,96	1,59	18,75	2,37	39,88	11,77	26,75	4,13	0,37
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	423,95	*53,80*	*1,59*	*16,57*	*2,37*	*39,88*	*11,77*	*26,75*		*0,37*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	64,19	0,91		0,86				1,21		0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,03	0,50		3,50		0,01				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,28			0,03						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,76	1,52	0,34	0,39						
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,75			0,75						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**21,43**	**1,92**		**0,15**	**0,20**	**1,81**	**0,34**	**0,01**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,32					0,22				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20	0,10								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,74	0,45		0,13	0,08	1,59	0,02	0,01		
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	0,32	*0,04*		*0,05*						
	Đất cơ sở y tế	*DYT*										
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,53									
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	1,01	*0,09*								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất giao thông	*DGT*	3,63	*0,26*				*1,23*				
	Đất thủy lợi	*DTL*	4,22	*0,06*		*0,08*	*0,08*	*0,36*	*0,02*	*0,01*		
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	0,01									
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	0,02									
	Đất chợ	*DCH*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,65			0,02	0,12					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,37	1,37								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62						0,32			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,25									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,22									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số IV.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**550,88**	**2,24**	**5,70**	**4,60**	**10,37**	**4,42**	**12,99**	**11,25**	**8,00**	**4,74**	**13,06**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	462,87	2,24	5,05	4,58	10,37	4,42	12,06	11,25	8,00	2,52	9,45
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	423,95	*2,24*	*5,04*	*4,57*	*10,37*	*4,42*	*11,89*	*11,25*	*8,00*	*2,52*	*7,20*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	64,19		0,63	0,02			0,85			2,13	3,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,03									0,09	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,28										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,76		0,02				0,08				
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,75										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**21,43**				**0,75**	**0,01**	**1,07**	**0,10**	**0,10**	**0,35**	**0,87**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,32										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20						0,10				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,74				0,75	0,01	0,01			0,21	0,55
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	0,32										
	Đất cơ sở y tế	*DYT*											
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,53										*0,07*
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	1,01										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*											
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*											
	Đất giao thông	*DGT*	3,63				*0,62*					*0,19*	*0,25*
	Đất thủy lợi	*DTL*	4,22				*0,13*	*0,01*	*0,01*			*0,02*	*0,23*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	0,01										
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	0,02										
	Đất chợ	*DCH*											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,65						0,96	0,10	0,10	0,08	0,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,37										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,25									0,06	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,22										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Phụ biểu số IV.3:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**550,88**	**20,82**	**10,39**	**17,09**	**11,17**	**20,55**	**0,79**	**10,24**	**23,66**	**9,72**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	462,87	4,46	9,10	16,53	8,68	12,88	0,74	5,19	17,31	6,03
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	423,95	*4,44*	*9,05*	*16,53*	*8,21*	*12,88*	*0,74*	*5,16*	*17,28*	*5,70*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	64,19	16,04	0,54	0,56	2,49	7,57	0,05	3,64	4,94	2,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,03	0,02						0,03	0,03	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,28									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,76	0,30	0,75			0,10		1,38	1,38	1,58
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,75									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**21,43**	**0,50**	**1,33**	**0,54**	**0,11**	**1,59**	**0,11**	**0,74**	**1,20**	**0,43**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,32									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,74	0,29	0,41	0,23	0,11	0,42	0,01	0,32	0,74	0,24
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	0,32	*0,14*								
	Đất cơ sở y tế	*DYT*										
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,53		*0,07*	*0,07*				*0,06*	*0,07*	
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	1,01		*0,28*						*0,49*	
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất giao thông	*DGT*	3,63		*0,02*	*0,06*	*0,06*	*0,12*		*0,10*		*0,14*
	Đất thủy lợi	*DTL*	4,22	*0,12*	*0,04*	*0,10*	*0,05*	*0,30*	*0,01*	*0,16*	*0,18*	*0,10*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	0,01	*0,01*								
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	0,02	*0,02*								
	Đất chợ	*DCH*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,65	0,15	0,92	0,31			0,10	0,38	0,42	0,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,37									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,25					1,17				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	0,06								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,22							0,04	0,04	0,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số IV.4:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**550,88**	**1,70**	**36,75**	**22,23**	**11,44**	**52,28**	**12,59**	**6,49**	**8,39**	**27,19**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	462,87	0,79	30,20	18,85	10,89	44,93	10,23	2,88	6,85	26,82
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	423,95	*0,78*	*30,20*	*18,46*	*10,89*	*44,90*	*9,09*	*2,19*	*6,85*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	64,19	0,91	4,22	1,74	0,50	3,88	0,87	2,37	0,90	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,03		0,07	0,20		0,09	0,03	0,24	0,17	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,28								0,25	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,76		2,26	1,44	0,05	3,38	1,46	1,00	0,22	0,11
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,75									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**21,43**	**0,12**	**0,76**	**3,00**	**0,41**	**0,64**	**0,99**	**0,01**	**0,97**	**0,30**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,32			0,10						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,74	0,02	0,40	0,54	0,41	0,19	0,63	0,01	0,72	0,24
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	0,32				*0,09*					
	Đất cơ sở y tế	*DYT*										
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,53				*0,19*					
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	1,01								*0,15*	
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất giao thông	*DGT*	3,63		*0,35*	*0,05*	*0,06*				*0,05*	*0,07*
	Đất thủy lợi	*DTL*	4,22	*0,02*	*0,05*	*0,49*	*0,07*	*0,19*	*0,63*	*0,01*	*0,52*	*0,17*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	0,01									
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	0,02									
	Đất chợ	*DCH*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,65	0,10	0,35	2,06		0,41	0,32		0,25	0,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,37									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62			0,30						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,25		0,01							0,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,22					0,04	0,04			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số V.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**635,89**	**57,86**	**1,98**	**29,44**	**2,48**	**41,70**	**12,93**	**29,59**	**7,44**	**2,75**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	515,63	54,46	1,59	23,75	2,37	41,69	12,87	28,36	7,44	2,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*472,54*	*54,30*	*1,59*	*21,57*	*2,37*	*41,69*	*12,87*	*28,36*	*3,31*	*2,32*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,25	1,10		0,94				1,21		0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,01	0,76	0,05	3,58	0,11	0,01	0,06	0,02		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,41			0,03						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,34	1,54	0,34	0,39						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,25			0,75						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,88**	**0,38**		**3,64**			**0,70**			
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,30			3,60			0,70			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,59									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,99	0,38		0,04						

Phụ biểu số V.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**635,89**	**2,28**	**7,10**	**8,42**	**16,99**	**4,42**	**13,00**	**11,35**	**8,58**	**8,08**	**17,91**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	515,63	2,24	5,05	7,30	16,99	4,42	12,06	11,25	8,50	2,52	10,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*472,54*	*2,24*	*5,04*	*7,29*	*16,99*	*4,42*	*11,89*	*11,25*	*8,50*	*2,52*	*7,82*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,25	0,02	0,63	0,02			0,85			2,13	7,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,01	0,02	1,40	1,10			0,01	0,10	0,08	1,93	0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,41										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,34		0,02				0,08				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,25									1,50	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,88**										**0,40**
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,30										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,59										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,99										0,40

Phụ biểu số V.3:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**635,89**	**25,41**	**11,04**	**22,29**	**11,30**	**20,73**	**3,80**	**10,59**	**26,79**	**10,30**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	515,63	8,83	9,10	21,42	8,68	12,88	1,20	5,19	17,92	6,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*472,54*	*7,68*	*9,05*	*21,42*	*8,21*	*12,88*	*1,20*	*5,16*	*17,89*	*5,70*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,25	16,14	1,10	0,61	2,49	7,75	0,69	3,64	7,46	2,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,01	0,14	0,09	0,26	0,13		1,84	0,38	0,02	0,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,41									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,34	0,30	0,75			0,10	0,07	1,38	1,39	1,58
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,25									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,88**	**0,28**	**0,02**	**0,08**	**0,10**	**1,30**		**0,08**	**9,39**	**0,31**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,30									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,59								9,39	0,20
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,99	0,28	0,02	0,08	0,10	1,30		0,08		0,11

Phụ biểu số V.4:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**635,89**	**1,96**	**39,08**	**22,97**	**12,49**	**53,13**	**15,14**	**8,00**	**21,26**	**35,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	515,63	0,79	30,89	18,85	10,89	45,43	10,39	3,88	18,15	29,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*472,54*	*0,78*	*30,89*	*18,46*	*10,89*	*45,40*	*9,25*	*3,19*	*18,15*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,25	0,91	4,32	2,17	0,50	3,88	0,91	2,37	0,90	0,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,01	0,26	1,61	0,51	1,05	0,44	2,38	0,75	1,74	2,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,41								0,25	0,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,34		2,26	1,44	0,05	3,38	1,46	1,00	0,22	2,59
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,25									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,88**				**0,12**				**0,08**	
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,30									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,59									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,99				0,12				0,08	

Phụ biểu số VI.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,55**	**0,01**		**0,93**						
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,59			0,59						
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	1,00									
	Đất cơ sở y tế	*DYT*										
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,50			0,50						
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*										
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất giao thông	*DGT*	0,09			0,09						
	Đất thủy lợi	*DTL*										
	Đất công trình năng lượng	*DNL*										
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*										
	Đất chợ	*DCH*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36			0,34						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số VI.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,55**									**0,05**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,59										
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	1,00										
	Đất cơ sở y tế	*DYT*											
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,50										
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*											
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*											
	Đất giao thông	*DGT*	0,09										
	Đất thủy lợi	*DTL*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*											
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*											
	Đất chợ	*DCH*											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05									0,05	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Phụ biểu số VI.3:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,55**	**0,02**					**0,14**			
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14						0,14			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,59									
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	1,00									
	Đất cơ sở y tế	*DYT*										
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,50									
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*										
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất giao thông	*DGT*	0,09									
	Đất thủy lợi	*DTL*										
	Đất công trình năng lượng	*DNL*										
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*										
	Đất chợ	*DCH*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36	0,02								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số VI.4:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,55**			**0,18**						**1,22**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40			0,18						0,22
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,59									1,00
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	1,00									1,00
	Đất cơ sở y tế	*DYT*										
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,50									
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*										
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất giao thông	*DGT*	0,09									
	Đất thủy lợi	*DTL*										
	Đất công trình năng lượng	*DNL*										
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*										
	Đất chợ	*DCH*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng quy hoạch đất cấp tỉnh**					
1.1	***Công trình, dự án quy hoạch đất quốc phòng***	***1,16***		***1,16***		
1	Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí và cơ quan thường trực Báo Quân đội nhân dân tại Thanh Hóa	0,40		0,40	CQP	Hoằng Hải
2	Đường giao thông phục vụ mục đích quốc phòng	0,06		0,06	CQP	Hoằng Trường
3	Xây dựng công trình quân sự tại núi Linh Trường	0,70		0,70	CQP	Hoằng Trường
2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**					
2.1	***Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất***					
2.2	***Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất***					
2.2.1	***Công trình, dự án đất giao thông***	***30,65***		***30,65***		
1	Đường bộ ven biển: Tuyến Hoằng Hóa - Sầm Sơn (theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT)	28,24		28,24	DGT	Hoằng Ngọc, Hoằng Đông, Hoằng Lưu, Hoằng Phong, Hoằng Châu
2	Nâng cấp cải tạo tuyến đường công vụ đi đê Trung ương (đường Hàng Dừa) xã Hoằng Châu	0,20		0,20	DGT	Hoằng Châu
3	Nâng cấp, cải tạo đường công vụ phía đông kênh N24 (từ đường Hàng Dừa đi Hoằng Phong) xã Hoằng Châu	0,50		0,50	DGT	Hoằng Châu
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngõ ông Tiếp đi Láng Cát đi tiếp đến kênh N24.xã Hoằng Châu	1,13		1,13	DGT	Hoằng Châu
5	Đường giao thông, từ Ngõ ông Đỉnh (Thôn Tiến Thắng) đến đê Sông Mã	0,23		0,23	DGT	Hoằng Châu
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ cống Đồng Rởm đến Trạm bơm Đại Giang (thôn Châu Triều) đi rừng ngập mặn thuộc xã Hoằng Châu	0,35		0,35	DGT	Hoằng Châu

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	**Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**					
3.1	***Công trình, dự án đất ở tại đô thị*** (Đất ODT: 30,78 ha; đất DGT: 8,89 ha; đất TMD: 0,96 ha)	***40,63***		***40,63***		
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn Thị trấn Bút Sơn (Mặt bằng 02)	1,43		1,43	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		0,96		0,96	TMD	
		1,91		1,91	DGT	
2	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Bút Sơn (trước là Hoằng Vinh) để thực hiện dự án Mở rộng đường giao thông từ ngã tư Hoằng Đức (trước là Hoằng Minh) đi ngã tư Gòng, thị trấn Bút Sơn	4,75		4,75	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		1,08		1,08	DGT	
3	Khu dân cư đô thị	0,50		0,50	ODT	Thị trấn Bút Sơn
4	Khu dân cư đô thị	0,52		0,52	ODT	Thị trấn Bút Sơn
5	Khu dân cư đô thị	1,22		1,22	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		0,30		0,30	DGT	
4	Khu dân cư đô thị	6,10		6,10	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		1,53		1,53	DGT	
7	Khu dân cư thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn để thực hiện dự án đường từ QL 1A đi ngã tư Gòng (giai đoạn 2)	3,32		3,32	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		0,83		0,83	DGT	
8	Khu dân cư thôn Phú Vinh Tây, thị trấn Bút Sơn (quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường đường từ QL 10 đi Khu du lịch Hải Tiến - giai đoạn 1 và đường từ QL 1A đến QL 45)	7,98		7,98	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		2,00		2,00	DGT	
9	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 05 - QL)	4,96		4,96	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		1,24		1,24	DGT	
3.2	***Công trình, dự án đất ở tại nông thôn*** (Đất ONT: 142,12 ha; đất DGT: 40,31 ha; đất DKV: 0,26 ha)	***182,69***		***182,69***		
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thịnh (Mặt bằng số 03)	0,79		0,79	ONT	Hoằng Thịnh
		0,53		0,53	DGT	
2	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thịnh (Mặt bằng số 04)	0,91		0,91	ONT	Hoằng Thịnh, Hoằng Thái
		0,58		0,58	DGT	
3	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thịnh (Mặt bằng số 05)	0,16		0,16	ONT	Hoằng Thịnh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thành (Mặt bằng số 06)	0,73		0,73	ONT	Hoằng Thành
		0,83		0,83	DGT	
5	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thắng (Mặt bằng số 07)	0,88		0,88	ONT	Hoằng Thắng
		1,26		1,26	DGT	
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Lưu (Mặt bằng số 08)	1,76		1,76	ONT	Hoằng Lưu
		0,82		0,82	DGT	
		0,05		0,05	DKV	
7	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Lưu (Mặt bằng số 09)	0,73		0,73	ONT	Hoằng Lưu
		0,45		0,45	DGT	
		0,05		0,05	DKV	
8	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thành (Mặt bằng số 10)	0,31		0,31	ONT	Hoằng Thành
9	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thành (Mặt bằng số 11)	0,69		0,69	ONT	Hoằng Thành
		0,70		0,70	DGT	
10	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Tiến (Mặt bằng số 12 + 13)	2,32		2,32	ONT	Hoằng Tiến
		0,33		0,33	DGT	
11	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoằng Đồng (Mặt bằng số 14)	1,29		1,29	ONT	Hoằng Đồng
		1,38		1,38	DGT	
12	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thịnh (Mặt bằng số 15)	2,25		2,25	ONT	Hoằng Thịnh
		0,16		0,16	DKV	
		1,33		1,33	DGT	
13	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thịnh (Mặt bằng số 16)	1,07		1,07	ONT	Hoằng Thịnh
		0,58		0,58	DGT	
14	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 17)	2,86		2,86	ONT	Hoằng Kim
		1,79		1,79	DGT	
15	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoằng Trinh (Mặt bằng số 18)	0,37		0,37	ONT	Hoằng Trinh
		0,43		0,43	DGT	
16	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoằng Sơn (Mặt bằng số 19)	0,77		0,77	ONT	Hoằng Sơn
		1,47		1,47	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
17	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Tiến để thực hiện dự án Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 1: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	0,79		0,79	ONT	Hoằng Tiến
		0,18		0,18	DGT	
18	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Tiến để thực hiện dự án Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 2: Sau đền thờ Tô Hiến Thành)	1,39		1,39	ONT	Hoằng Tiến
		0,32		0,32	DGT	
19	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Hải để thực hiện dự án Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 3: Đối diện khách sạn Huy Phú)	2,98		2,98	DGT	Hoằng Hải
		0,68		0,68	ONT	
20	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Hải để thực hiện dự án Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 4: Giáp xã Hoằng Tiến)	0,38		0,38	ONT	Hoằng Hải
21	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Trường để thực hiện dự án Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 5: Sau tượng đài lão dân quân Hoằng Trường)	5,52		5,52	ONT	Hoằng Trường
		1,25		1,25	DGT	
22	Quỹ đất tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất khu tái định cư dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ1A đi khu du lịch biển Hải Tiến (giai đoạn 2) (vị trí 1, 2, 4)	4,68		4,68	ONT	Hoằng Tiến
23	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Ngọc để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòng - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 1: Phía Bắc khu TĐC đợt 1)	2,10		2,10	ONT	Hoằng Ngọc
		0,48		0,48	DGT	
24	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Ngọc để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòng - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 2: Phía Nam khu TĐC đợt 1)	1,62		1,62	ONT	Hoằng Ngọc
		0,37		0,37	DGT	
25	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Tiến để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòng - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 3: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	0,79		0,79	ONT	Hoằng Tiến
		0,18		0,18	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
26	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Tiến để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòng - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 5: Cổng chào khu du lịch Hải Tiến)	0,09		0,09	ONT	Hoằng Tiến
27	Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoằng Phú (Mặt bằng KQ1)	0,98		0,98	ONT	Hoằng Phú
28	Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoằng Phú (Mặt bằng KQ2)	0,70		0,70	ONT	Hoằng Phú
29	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoằng Phú (Mặt bằng KQ3)	0,97		0,97	ONT	Hoằng Phú
30	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoằng Phú (Mặt bằng KQ4)	0,75		0,75	ONT	Hoằng Phú
31	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoằng Phú (Mặt bằng KQ5)	0,85		0,85	ONT	Hoằng Phú
		0,21		0,21	DGT	
32	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoằng Phú (Mặt bằng KQ6)	1,23		1,23	ONT	Hoằng Phú
		0,31		0,31	DGT	
33	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoằng Phú (Mặt bằng KQ7)	1,26		1,26	ONT	Hoằng Phú
		0,32		0,32	DGT	
34	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Quỳ để thực hiện dự án đường giao thông Quỳ - Xuyên (QX1)	3,58		3,58	ONT	Hoằng Quỳ
		0,81		0,81	DGT	
35	Khu dân cư thôn Đức Thành, xã Hoằng Cát (Mặt bằng QX2, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quỳ -Xuyên)	2,53		2,53	ONT	Hoằng Cát
		0,63		0,63	DGT	
36	Khu dân cư Đoài Thôn, xã Hoằng Xuyên (Mặt bằng QX3, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quỳ - Xuyên)	2,32		2,32	ONT	Hoằng Xuyên
		0,58		0,58	DGT	
37	Khu dân cư thôn Đình Bảng, xã Hoằng Lộc để thực hiện dự án Trung tâm Văn hóa- Thể dục thể thao khu vực Đông Nam (giai đoạn 2)	1,48		1,48	ONT	Hoằng Lộc
		0,37		0,37	DGT	
38	Khu tái định cư để thực hiện đường ven biển qua huyện Hoằng Hóa	0,30		0,30	ONT	Hoằng Phong
40	Khu tái định cư để thực hiện đường ven biển qua huyện Hoằng Hóa	0,30		0,30	ONT	Hoằng Châu
40	Khu tái định cư để thực hiện đường ven biển qua huyện Hoằng Hóa	0,30		0,30	ONT	Hoằng Ngọc
41	Khu tái định cư để thực hiện đường ven biển qua huyện Hoằng Hóa	0,40		0,40	ONT	Hoằng Yến
42	Khu dân cư nông thôn (tái định cư cụm công nghiệp Hoằng Phụ)	0,85		0,85	ONT	Hoằng Phụ
		0,21		0,21	DGT	
43	Khu tái định cư khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến tại xã Hoằng Trường	1,00		1,00	ONT	Hoằng Trường

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
44	Khu tái định cư đường giao thông đến khu du lịch Hải Tiến (đường 22m)	2,05		2,05	ONT	Hoằng Thanh
		0,51		0,51	DGT	
45	Khu dân cư Phú - Quý	0,21		0,21	ONT	Hoằng Quý
		0,72		0,72	ONT	Hoằng Phú
46	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	0,22		0,22	DGT	Hoằng Tiến
		5,23		5,23	ONT	Hoằng Ngọc
47	Khu đô thị Bắc Sông Mã	8,50		8,50	ONT	Hoằng Lộc
		2,12		2,12	DGT	
48	Đất ở, đất dịch vụ thương mại	11,12		11,12	ONT	Hoằng Đồng
		2,78		2,78	DGT	
49	Khu dân cư nông thôn	1,12		1,12	ONT	Hoằng Xuân
		0,28		0,28	DGT	
50	Khu dân cư nông thôn	0,97		0,97	ONT	Hoằng Kim
51	Khu dân cư nông thôn	1,08		1,08	ONT	Hoằng Kim
		0,24		0,24	DGT	
52	Khu dân cư nông thôn	1,16		1,16	ONT	Hoằng Xuyên
		0,29		0,29	DGT	
53	Khu dân cư nông thôn	1,10		1,10	ONT	Hoằng Cát
		0,28		0,28	DGT	
54	Khu dân cư nông thôn	0,60		0,60	ONT	Hoằng Đức
55	Khu dân cư nông thôn	1,60		1,60	ONT	Hoằng Đức
		0,40		0,40	DGT	
56	Khu dân cư nông thôn	0,40		0,40	ONT	Hoằng Hà
57	Khu dân cư nông thôn	2,00		2,00	ONT	Hoằng Thắng
		0,50		0,50	DGT	
58	Khu dân cư nông thôn	1,20		1,20	ONT	Hoằng Thắng
		0,30		0,30	DGT	
59	Khu dân cư nông thôn	0,89		0,89	ONT	Hoằng Đạo
60	Khu dân cư nông thôn	0,20		0,20	ONT	Hoằng Thịnh
61	Khu dân cư nông thôn	2,00		2,00	ONT	Hoằng Lộc
		0,45		0,45	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
62	Khu dân cư nông thôn	0,50		0,50	ONT	Hoằng Thành
63	Khu dân cư nông thôn	0,50		0,50	ONT	Hoằng Ngọc
64	Khu dân cư nông thôn	2,18		2,18	ONT	Hoằng Yến
		0,54		0,54	DGT	
65	Khu dân cư nông thôn	0,80		0,80	ONT	Hoằng Tiến
		0,20		0,20	DGT	
66	Khu dân cư nông thôn	2,40		2,40	ONT	Hoằng Hải
		0,60		0,60	DGT	
67	Khu dân cư nông thôn	0,73		0,73	ONT	Hoằng Trường
68	Khu dân cư nông thôn	1,17		1,17	ONT	Hoằng Đông
		0,29		0,29	DGT	
69	Khu dân cư nông thôn	0,94		0,94	ONT	Hoằng Phụ
70	Khu dân cư nông thôn	1,60		1,60	ONT	Hoằng Phụ
		0,40		0,40	DGT	
71	Khu dân cư Thôn Thanh Xuân, xã Hoằng Hải để thực hiện dư án: Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoằng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường DH.HH-13)	1,36		1,36	ONT	Hoằng Hải
		0,34		0,34	DGT	
72	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Trì 2, xã Hoằng Thắng và thôn 6, xã Hoằng Thành, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 01 - QL)	2,01		2,01	ONT	Hoằng Thắng; Hoằng Thành
		0,50		0,50	DGT	
73	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Trì 2, xã Hoằng Thắng và thôn 6, xã Hoằng Thành, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 02 - QL)	2,44		2,44	ONT	Hoằng Thắng; Hoằng Thành
		0,61		0,61	DGT	
74	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 6, xã Hoằng Thành, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 03 - QL)	1,65		1,65	ONT	Hoằng Thành
		0,41		0,41	DGT	
75	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 6, xã Hoằng Thành, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 04 - QL)	1,95		1,95	ONT	Hoằng Thành
		0,49		0,49	DGT	
76	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 06 - QL)	2,40		2,40	ONT	Hoằng Thịnh
		0,60		0,60	DGT	
77	Khu dân nông thôn Hoằng Xuân	3,820		3,820	ONT	Hoằng Xuân
		0,96		0,96	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
78	Khu dân nông thôn Hoằng Đồng	2,26		2,26	ONT	Hoằng Đồng
		0,57		0,57	DGT	
79	Khu dân nông thôn Hoằng Thái	4,00		4,00	ONT	Hoằng Thái
		1,00		1,00	DGT	
80	Khu dân cư nông thôn Hoằng Lộc	2,80		2,80	ONT	Hoằng Lộc
		0,70		0,70	DGT	
81	Khu dân nông thôn Hoằng Phong	2,00		2,00	ONT	Hoằng Phong
		0,50		0,50	DGT	
82	Khu dân cư nông thôn Hoằng Lưu	3,74		3,74	ONT	Hoằng Lưu
		0,94		0,94	DGT	
83	Khu dân nông thôn Hoằng Châu	2,40		2,40	ONT	Hoằng Châu
		0,60		0,60	DGT	
84	Khu dân nông thôn Hoằng Tiến	0,60		0,60	ONT	Hoằng Tiến
3.3	***Công trình, dự án đất cụm công nghiệp***	***38,57***		***38,57***		
1	Cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa	28,39		28,39	SKN	Hoằng Phú
		10,18		10,18	SKN	Hoằng Quý
3.4	***Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa***	***9,70***		***9,70***		
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao khu vực Đông Nam huyện Hoằng Hóa	1,76		1,76	DVH	Hoằng Lộc
2	Đầu tư xây dựng Khu trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao khu vực phía Bắc huyện Hoằng Hóa	3,50		3,50	DVH	Hoằng Kim
3	Mở rộng Nhà văn hoá Phúc Sơn	0,15		0,15	DVH	Thị trấn Bút Sơn
4	Nhà văn hóa phố Vinh Sơn	0,14		0,14	DVH	Thị trấn Bút Sơn
5	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoằng Phú	0,43		0,43	DVH	Hoằng Phú
6	Nhà văn hóa thôn Trù Ninh	0,10		0,10	DVH	Hoằng Đạt
7	Xây dựng cải tạo ao phía Tây UBND thành công viên mini và khu vực thờ các anh hùng liệt sỹ	0,10		0,10	DVH	Hoằng Thái
8	Mở rộng Nhà văn hóa các thôn: 1, 2	0,10		0,10	DVH	Hoằng Thái
9	Xây dựng công viên mini và nâng cấp khuôn viên nhà tưởng niệm	1,00		1,00	DVH	Hoằng Tiến
10	Nhà văn hóa - sân thể thao thôn Tiền Thôn	0,25		0,25	DVH	Hoằng Tiến

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
11	Nhà văn hóa thôn 5 (Thôn Hùng Tiến), thôn Khang Đoài	0,21		0,21	DVH	Hoằng Yến
12	Mở rộng nhà văn hoá thôn An Lạc	0,36		0,36	DVH	Hoằng Hải
13	Nhà văn hóa thôn Văn Phong, Đại Trường	0,36		0,36	DVH	Hoằng Trường
14	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	1,00		1,00	DVH	Hoằng Trường
15	Công viên - Nhà tưởng niệm mẹ Việt Nam anh hùng và các anh hùng liệt sỹ	0,30		0,30	DVH	Hoằng Phụ
3.5	***Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục, đào tạo***	***7,74***		***7,74***		
1	Mở rộng Trường Lê Tất Đắc (THCS thị trấn Bút Sơn)	0,48		0,48	DGD	Thị trấn Bút Sơn
2	Khu thể dục thể thao và mở rộng phòng lớp học tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa của Trường THPT Lương Đắc Bằng	0,57		0,57	DGD	Thị trấn Bút Sơn
3	Mở rộng Trường THCS Nhữ Bá Sỹ, thị trấn Bút Sơn	0,45		0,45	DGD	Thị trấn Bút Sơn
4	Mở rộng Trường Mầm non	0,15		0,15	DGD	Hoằng Giang
5	Mở rộng Trường Mầm non 2 Hoằng Khánh (nay là xã Hoằng Xuân)	0,50		0,50	DGD	Hoằng Xuân
6	Mở rộng Trường THCS xã Hoằng Xuân	0,50		0,50	DGD	Hoằng Xuân
7	Trường Tiểu học xã Hoằng Xuân	0,80		0,80	DGD	Hoằng Xuân
8	Mở rộng Trường Mầm non xã Hoằng Trung	0,25		0,25	DGD	Hoằng Trung
9	Mở rộng trường Tiểu học xã Hoằng Quỳ	0,23		0,23	DGD	Hoằng Quỳ
10	Mở rộng Trường Mầm non xã Hoằng Quỳ	0,32		0,32	DGD	Hoằng Quỳ
11	Mở rộng Trường THCS (Sân thể chất) xã Hoằng Hà	0,20		0,20	DGD	Hoằng Hà
12	Mở rộng Trường THCS (Sân thể chất), xã Hoằng Thịnh	0,35		0,35	DGD	Hoằng Thịnh
13	Mở rộng Trường Trung học cơ sở	0,16		0,16	DGD	Hoằng Thái
14	Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoằng Thái	0,18		0,18	DGD	Hoằng Thái
15	Mở rộng Trường Mầm non	0,10		0,10	DGD	Hoằng Thái
16	Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoằng Lưu	0,70		0,70	DGD	Hoằng Lưu
17	Mở rộng Trường Mầm non Hoằng Lưu	0,44		0,44	DGD	Hoằng Lưu
18	Trường Mầm non xã Hoằng Thanh	0,94		0,94	DGD	Hoằng Thanh
3.6	***Công trình, dự án đất cơ sở thể dục, thể thao***	***7,06***		***7,06***		
1	Sân thể thao thị trấn Bút Sơn (xã Hoằng Phúc cũ)	1,33		1,33	DTT	Thị trấn Bút Sơn
2	Sân thể thao xã	1,03		1,03	DTT	Hoằng Giang

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	Sân thể thao xã	0,75		0,75	DTT	Hoằng Hà
4	Sân thể thao xã	0,75		0,75	DTT	Hoằng Đạo
5	Sân thể thao xã	1,28		1,28	DTT	Hoằng Yến
6	Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao xã	1,00		1,00	DTT	Hoằng Tiến
7	Sân thể thao xã	0,29		0,29	DTT	Hoằng Hải
3.7	***Công trình, dự án đất giao thông***	***213,82***		***213,82***		
1	Đường bộ ven biển qua huyện Hoằng Hóa: Tuyến Nga Sơn - Hoằng Hóa	45,90		45,90	DGT	Hoằng Yến, Hoằng Ngọc
2	Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (Giai đoạn 2)	3,00		3,00	DGT	Hoằng Trường
3	Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2)	3,10		3,10	DGT	Hoằng Tiến
4	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	19,23		19,23	DGT	Hoằng Xuân, Hoằng Kim
5	Đường từ Ngã 4 Hoằng Minh (nay là Hoằng Đức) đến ngã 5 Gòng	5,00		5,00	DGT	Hoằng Đức, Thị trấn Bút Sơn
6	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoằng Thịnh - Hoằng Thái - Hoằng Thắng - Hoằng Lưu- Hoằng Phong), Giai đoạn 1	10,81		10,81	DGT	Hoằng Thịnh, Hoằng Thái, Hoằng Thắng, Hoằng Lưu, Hoằng Phong
7	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông Hoằng Kim - Hoằng Quỳ	15,96		15,96	DGT	Hoằng Kim, Hoằng Phú, Hoằng Hợp, Hoằng Quỳ
8	Xây dựng đường giao thông từ cầu Bút Sơn (tại xã Hoằng Đức) đi Quốc lộ 10 tại xã Hoằng Vinh (nay là Thị trấn Bút Sơn)	3,74		3,74	DGT	Hoằng Đức, Thị trấn Bút Sơn
9	Nâng cấp, mở rộng đường Hoằng Ngọc - Hoằng Tiến - Hoằng Yến (ĐH-HH.13b)	3,15		3,15	DGT	Hoằng Ngọc, Hoằng Tiến
10	Nâng cấp tuyến đường Kim - Xuân kéo dài, đoạn nối từ cuối đường Kim - Xuân đến cầu Vàng mới xã Hoằng Khánh (đoạn từ cầu Nga Phú đi cầu Vàng)	2,20		2,20	DGT	Hoằng Xuân
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Vinh-Lưu-Đạo (ĐH-HH16) đoạn qua xã Hoằng Trạch, Hoằng Tân	0,91		0,91	DGT	Hoằng Trạch, Hoằng Tân
12	Nâng cấp, mở rộng đường Bắc kênh nam đoạn từ đường tránh Quốc lộ 10 đến đường huyện ĐH-HH.18 (cổng làng Dư Khánh xã Hoằng Đạo)	0,29		0,29	DGT	Thị trấn Bút Sơn, Hoằng Đạo
13	Nâng cấp, mở rộng Đường Hoằng Thắng - Hoằng Lưu (ĐG-HH.32)	1,00		1,00	DGT	Hoằng Thắng, Hoằng Lưu

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
14	Đường giao thông ĐH-HH.32 qua xã Hoằng Lưu (đoạn từ đường Lộc Lưu đến đường Thịnh Đông)	3,00		3,00	DGT	Hoằng Lưu
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Nga Phú 2 (Hoằng Xuân) đi Làng Vĩnh Gia (Hoằng Phượng)	3,00		3,00	DGT	Hoằng Xuân, Hoằng Phượng
16	Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoằng Trường (Đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường ĐH-HH.13)	3,90		3,90	DGT	Hoằng Hải, Hoằng Tiến
17	Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoằng Trường (Đoạn từ ĐH-HH.13 đến kênh Phúc Ngư)	9,50		9,50	DGT	Hoằng Trường
18	Đầu tư lát vỉa hè tuyến đường tránh Quốc lộ 10 (đoạn từ thôn Phúc Thọ, xã Hoằng Đức đến thôn Trung Hy, thị trấn Bút Sơn)	0,84		0,84	DGT	Thị trấn Bút Sơn, Hoằng Đức
19	Đường từ cầu Bút Sơn đi Quốc lộ 10	3,74		3,74	DGT	Hoằng Đức, Thị trấn Bút Sơn
20	Đường từ Chùa Hùng Vương nối khu Công Nghiệp Nam Gòng xã Hoằng Thắng	1,10		1,10	DGT	Hoằng Thắng, Hoằng Thái, Hoằng Đồng
21	Mở rộng đường từ ngã tư Bút Sơn đến Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện	0,25		0,25	DGT	Thị trấn Bút Sơn
22	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo đường H.Phúc-H.Đạt-H.Hà (ĐH-HH.17), đoạn qua địa phận xã Hoằng Phúc cũ (nay là Thị trấn Bút Sơn) và xã Hoằng Đạt, huyện Hoằng Hóa	0,97		0,97	DGT	Thị trấn Bút Sơn
23	Bến thủy nội địa (Bến hành khách) đền Phủ Vàng	0,10		0,10	DGT	Hoằng Xuân
24	Đường giao thông nông thôn từ Cầu Vàng đến thôn Đại Điền	0,21		0,21	DGT	Hoằng Xuân
25	Nâng cấp, mở rộng đường Trung - Xuân (Đoạn từ công sở đến thôn Xuân Phú xã Hoằng Xuân)	3,50		3,50	DGT	Hoằng Xuân
26	Đường giao thông nông thôn từ đường Trung Khánh - đến nhà văn hóa thôn Tân Khánh	0,30		0,30	DGT	Hoằng Xuân
27	Nâng cấp mở rộng Đường giao thông đoạn từ gia đình ông Quyền Yến đến trạm biến thế Phượng Mao	0,20		0,20	DGT	Hoằng Phượng
28	Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi qua nhà máy Z111 nối với đường Hoằng Trung - Hoằng Khánh, xã Hoằng Trung	1,18		1,18	DGT	Hoằng Trung

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
29	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đoạn từ núi đền Bà Triệu về ngã tư Hoằng Kim (tuyến chạy dọc phía Đông đường sắt) (nối từ Quốc lộ1A vào thôn Trinh Hà, đền thờ Triệu Việt Vương)	2,70		2,70	DGT	Hoằng Trung
30	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Quỳ - Thanh xã Hoằng Quỳ, huyện Hoằng Hóa.	0,65		0,65	DGT	Hoằng Quỳ
31	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đông An đi từ Quốc lộ1A đến xã Hoằng Hợp, huyện Hoằng Hóa	0,95		0,95	DGT	Hoằng Quỳ, Hoằng Hợp
32	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Hoằng Hợp (đoạn từ Nghè Lim thôn Nhân Hòa đến đường giao thông Phú - Giang)	0,45		0,45	DGT	Hoằng Hợp
33	Đường giao thông nông thôn thôn Thần Xuân, xã Hoằng Xuyên (Hoằng Khê cũ)	0,37		0,37	DGT	Hoằng Xuyên
34	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ trung tâm xã đi 2 thôn cuối xã Hoằng Xuyên, huyện Hoằng Hóa	0,43		0,43	DGT	Hoằng Xuyên
35	Cải tạo tuyến đường nhánh từ Quốc lộ10 đi thôn 10 xã Hoằng Đức	0,35		0,35	DGT	Hoằng Đức
36	Đường giao thông từ nhà bà Thu thôn 8 đến sông Gòng	0,09		0,09	DGT	Hoằng Đức
37	Đường nội đồng từ Hà cáo đi Xoai	0,14		0,14	DGT	Hoằng Đức
38	Mở rộng đường giao thông ao cá đi đường tránh Quốc lộ10 (đường giao thông đi thôn 9;10 xã Hoằng Đức)	0,26		0,26	DGT	Hoằng Đức
39	Cải tạo tuyến đường từ thôn Phú Thịnh đi Đồng Thử thôn Phúc Thọ và Tuyến đường từ Cống đá thôn Khang Thọ Hưng đến Đồng thử thôn Phúc Thọ	0,90		0,90	DGT	Hoằng Đức
40	Tuyến đường nối từ đường huyện ĐH-HH.13 đến cổng làng Đạt Tài, xã Hoằng Hà (Đoạn từ Cầu Đồng Nga đến cổng làng Đạt Tài)	1,00		1,00	DGT	Hoằng Hà
41	Mở rộng tuyến đường giao thông dốc Trạm Xá	0,10		0,10	DGT	Hoằng Đạt
42	Đường giao thông đoạn từ công sở UBND xã Hoằng Đồng đi Quốc lộ 1A	0,75		0,75	DGT	Hoằng Đồng
43	Đường giao thông từ đường 510 đến ngã tư ông Nguyên thôn 2 Lê Lợi	0,17		0,17	DGT	Hoằng Đồng
44	Nâng cấp và làm mương thoát nước đường giao thông từ ngã tư trạm điện đến Trạm y tế xã	0,10		0,10	DGT	Hoằng Đồng
45	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ ĐH-HH.26 đến thôn 1	0,80		0,80	DGT	Hoằng Thái
46	Nâng cấp đường giao thông nông thôn HT4 đoạn từ ĐT.510 đến kênh N22	0,90		0,90	DGT	Hoằng Thái

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
47	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Hoằng Lưu - Hoằng Phong - Hoằng Châu	0,40		0,40	DGT	Hoằng Phong
48	Mở rộng đường giao thông thôn Phượng Khê xã Hoằng Lưu	0,06		0,06	DGT	Hoằng Lưu
49	Nâng cấp , sửa chữa Đường Hoằng Thành - Hoằng Châu (ĐH-HH.30), huyện Hoằng Hóa	0,25		0,25	DGT	Hoằng Châu
50	Đường giao thông nông thôn, đường giao thông kẹp kênh nội đồng từ kênh N21 đến đường ĐH.HH-24 xã Hoằng Tiến	1,30		1,30	DGT	Hoằng Tiến
51	Đường giao thông kẹp kênh Nguyễn Văn Bé xã Hoằng Tiến	1,43		1,43	DGT	Hoằng Tiến
52	Đường giao thông kẹp kênh Rọc viện (từ TL 510B đến kênh Nguyễn Văn Bé)	0,40		0,40	DGT	Hoằng Tiến
53	Đường vào cụm Công nghiệp Hoằng Phụ	0,55		0,55	DGT	Hoằng Phụ
54	Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến	39,50		39,50	DGT	Thị trấn Bút Sơn, Hoằng Đạt, Hoằng Hà, Hoằng Ngọc, Hoằng Yến
55	Đường giao thông Thịnh - Đông (Giai đoạn 2)	8,00		8,00	DGT	Hoằng Đông, Hoằng Phụ
56	Đường giao thông từ tỉnh lộ 510 đi Hoằng Ngọc (Giai đoạn 2)	3,00		3,00	DGT	Hoằng Đạo, Hoằng Ngọc
57	Đường kết nối từ đường Kim - Sơn đến đường tỉnh lộ 509	1,74		1,74	DGT	Hoằng Kim
3.8	***Công trình, dự án đất thủy lợi***	***1,70***		***1,70***		
1	Xử lý sạt lở đê hữu Cầm Lũ, đoạn từ K5-K7+100, xã Hoằng Xuyên, huyện Hoằng Hóa	0,50		0,50	DTL	Hoằng Xuyên
2	Xử lý khẩn cấp trọng điểm đê Tây sông Cung, đoạn từ K2+070-K3+000 thuộc xã Hoằng Hà, huyện Hoằng Hóa	1,00		1,00	DTL	Hoằng Hà
3	Mở mới mương tiêu thôn Nghĩa Thục	0,20		0,20	DTL	Hoằng Yến
3.9	***Công trình, dự án đất năng lượng***	***4,09***		***4,09***		
1	Chống quá tải lưới điện Hoằng Hóa - Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	0,01		0,01	DNL	Hoằng Cát, Hoằng Quỳ
2	Đường dây và TBA 110kV KCN Hoàng Long, tỉnh Thanh Hóa	1,362		1,362	DNL	Hoằng Đồng, Hoằng Đức
3	Chống quá tải, GTT các TBA >10% Điện lực Hoằng Hóa - tỉnh Thanh Hóa	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, Hoằng Ngọc, Hoằng Thắng, Hoằng Châu, Hoằng Thành, Hoằng Cát, Hoằng Xuyên (Hoằng Khê cũ)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Cải tạo đường dây 10KV lộ 971, 973 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04		0,04	DNL	Hoằng Khánh, Hoằng Lộc, Hoằng Trạch, Hoằng Đạo, Hoằng Quỳ, Hoằng Quý, Hoằng Phú
5	Cải tạo lộ 971, 975 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,05		0,05	DNL	Hoằng Trung, Hoằng Kim, Hoằng Xuân, Hoằng Phượng, Hoằng Giang, Hoằng Hợp
6	Cải tạo lộ 973 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,04		0,04	DNL	Hoằng Trung, Hoằng Trinh, Hoằng Xuyên, Hoằng Sơn
7	Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Hậu Lộc, Hoằng Hóa	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, Hoằng Trinh, Hoằng Lưu, Hoằng Tân, Hoằng Thắng
8	Cải tạo đường dây 10KV lộ 972 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04		0,04	DNL	Hoằng Kim, Hoằng Hợp, Hoằng Tiến, Hoằng Yến, Hoằng Hải, Hoằng Trường
9	Chống quá tải lộ 374 trạm 110KV Hoằng Hóa	0,04		0,04	DNL	Hoằng Châu, Hoằng Thắng, Hoằng Xuyên, Hoằng Đức, Hoằng Đồng
10	Cải tạo lưới 10KV sau TG Hoằng Ngọc lên vận hành 22 KV	0,02		0,02	DNL	Hoằng Tiến; Hoằng Hải; Hoằng Ngọc
11	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Hậu Lộc, Hoằng Hóa	0,40		0,40	DNL	Hoằng Ngọc, Hoằng Phú, Hoằng Lưu, Hoằng Thắng
12	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Hoằng Hóa	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, Hoằng Tân, Hoằng Cát, Hoằng Xuyên, Hoằng Xuân, Hoằng Trường
13	Đường dây và TBA 110kV Hoằng Hóa 2, tỉnh Thanh Hóa.	2,00		2,00	DNL	Hoằng Châu, Hoằng Lưu, Hoằng Phong, Hoằng Đông, Hoằng Ngọc
3.10	***Công trình, dự án đất bưu chính viễn thông***	***0,04***		***0,04***		
1	Xây mới Bưu điện văn hóa xã Hoằng Thái	0,04		0,04	DBV	Hoằng Thái
3.11	***Công trình dự án đất di tích lịch sử***	***0,79***		***0,79***		
1	Mở rộng Di tích đền thờ (Đức Thánh Đờn)	0,12		0,12	DDT	Hoằng Thịnh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2	Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành	0,55		0,55	DDT	Hoằng Tiến
3	Mở rộng khuôn viên di tích nhà thờ Nguyễn Quỳnh	0,08		0,08	DDT	Hoằng Lộc
3.12	***Công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải***	***0,24***		***0,24***		
1	Bãi trung chuyển rác thải thôn Trung Ngoại	0,20		0,20	DRA	Hoằng Yến
2	Bãi trung chuyển rác thải	0,04		0,04	DRA	Hoằng Đông
3.13	***Công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan***	***1,20***		***1,20***		
1	Công sở UBND xã Hoằng Yến	1,20		1,20	TSC	Hoằng Yến
3.14	***Công trình, dự án đất trụ sở tổ chức sự nghiệp***	***2,20***		***2,20***		
1	Mở rộng quỹ đất Trung tâm phát triển nông thôn Thanh Hóa	2,20		2,20	DTS	Hoằng Kim
3.15	***Công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo***	***9,90***		***9,90***		
1	Mở rộng Chùa Vĩnh Phúc	0,97		0,97	TON	Hoằng Phượng
2	Mở rộng Chùa Hưng Viên	0,80		0,80	TON	Hoằng Quỳ
3	Khôi phục và Mở rộng Chùa Hoàng	1,73		1,73	TON	Hoằng Đức
4	Mở rộng và khôi phục Chùa Thiên Long	2,20		2,20	TON	Hoằng Thắng
5	Chùa Hùng Vương	1,20		1,20	TON	Hoằng Thắng
6	Mở rộng Chùa Hồi Long	3,00		3,00	TON	Hoằng Thanh
3.16	***Công trình, dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa***	***17,08***		***17,08***		
1	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa	0,75		0,75	NTD	Hoằng Giang
2	Mở rộng nghĩa địa xã Hoằng Phú	0,50		0,50	NTD	Hoằng Phú
3	Mở rộng nghĩa địa các thôn:Thôn Trung Tiến, Tây Phúc, Đông Khê	0,80		0,80	NTD	Hoằng Quỳ
4	Mở rộng đất nghĩa trang	0,73		0,73	NTD	Hoằng Quý
5	Mở rộng nghĩa trang thôn Hiền Thôn (Cầu Hiền cũ)	0,28		0,28	NTD	Hoằng Đạo
6	Mở rộng nghĩa địa xã	1,80		1,80	NTD	Hoằng Thái
7	Xây dựng khu cát táng mới	1,20		1,20	NTD	Hoằng Thịnh
8	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	1,91		1,91	NTD	Hoằng Lộc
9	Mở rộng nghĩa trang số 1 và nghĩa trang số 2	0,79		0,79	NTD	Hoằng Lưu
10	Mở rộng đất nghĩa địa thôn Cẩm Trung, Bột Trung; Trung Hòa	0,85		0,85	NTD	Hoằng Tân
11	Mở rộng nghĩa địa đồi Mã Đa	0,40		0,40	NTD	Hoằng Yến
12	Mở rộng nghĩa địa Hồng Đô, Nhân Ngọc	2,70		2,70	NTD	Hoằng Ngọc

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
13	Xây dựng nghĩa địa Cồn Chút - Cồn Chăn- Cồn Nương Ngọn	2,31		2,31	NTD	Hoằng Đông
14	Mở rộng Nghĩa địa Cồn Chăn	0,54		0,54	NTD	Hoằng Phụ
15	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa	1,52		1,52	NTD	Hoằng Trường
3.17	***Công trình, dự án đất khu vui chơi giải trí***	***1,39***		***1,39***		
1	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 1 Hồng Thái	0,17		0,17	DKV	Hoằng Đồng
2	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Hồng Thái	0,04		0,04	DKV	Hoằng Đồng
3	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 1 Lê Lợi	0,11		0,11	DKV	Hoằng Đồng
4	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Lê Lợi	0,19		0,19	DKV	Hoằng Đồng
5	Xây dựng công viên xã	0,38		0,38	DKV	Hoằng Lưu
4	Xây dựng công viên xã	0,50		0,50	DKV	Hoằng Châu
3.18	***Công trình, dự án đất cơ sở tín ngưỡng***	***1,83***		***1,83***		
1	Phục dựng Đền thờ Thái bảo thờ Quận Công Cao Tư	1,33		1,33	TIN	Thị trấn Bút Sơn, Hoằng Đạo
2	Xây dựng, khôi phục di tích đình Làng Phượng Ngô	0,50		0,50	TIN	Hoằng Lưu
4	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**					
4.1	***Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa***	***0,70***		***0,70***		
1	Khu công viên du lịch khu tâm linh Hòn Bò xã Hoằng Trường	0,70		0,70	DVH	Hoằng Trường
4.2	***Công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo***	***0,32***		***0,32***		
1	Xây dựng chùa Bụt	0,32		0,32	TON	Hoằng Trường
4.3	***Công trình, dự án đất cơ sở y tế***	***1,10***		***1,10***		
1	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa Hàm Rồng	1,10		1,10	DYT	Hoằng Quỳ
4.4	***Công trình, dự án đất thủy lợi***	***0,03***		***0,03***		
1	Nhà vận hành và quản lý trạm bơm Hoằng Vinh	0,03		0,03	DTL	Thị trấn Bút Sơn
4.5	***Dự án đất trồng cây lâu năm***	***4,42***		***4,42***		
1	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	1,20		1,20	CLN	Hoằng Xuân
2	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,15		0,15	CLN	Hoằng Xuân
3	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,20		0,20	CLN	Hoằng Xuân
4	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,85		0,85	CLN	Hoằng Xuân

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
5	Trang trại trồng cây ăn quả	1,20		1,20	CLN	Hoằng Xuân
6	Khu đất trồng cây dược liệu	0,70		0,70	CLN	Hoằng Quỳ
7	Trang trại tổng hợp, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả	0,04		0,04	CLN	Hoằng Đồng
8	Trang trại tổng hợp, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả	0,08		0,08	CLN	Hoằng Đồng
4.6	***Dự án đất nuôi trồng thủy sản***	***59,06***		***59,06***		
1	Nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây ăn quả	0,90		0,90	NTS	Hoằng Thắng
2	Cải tạo, nâng cấp ao nuôi trồng thủy sản	1,82		1,82	NTS	Hoằng Đạo
3	Cải tạo, nâng cấp ao nuôi trồng thủy sản	1,15		1,15	NTS	Hoằng Đạo
4	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao	2,00		2,00	NTS	Hoằng Lưu
5	Nuôi trồng thủy sản nước lợ (đề án)	9,39		9,39	NTS	Hoằng Lưu
6	Vùng nuôi trồng thủy sản	0,20		0,20	NTS	Hoằng Châu
7	Vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao theo đề án	5,10		5,10	NTS	Hoằng Châu
8	Vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao theo đề án	8,50		8,50	NTS	Hoằng Châu
9	Nuôi trồng thủy sản - bãi ngao	30,00		30,00	NTS	Hoằng Phụ
4.7	***Dự án đất nông nghiệp khác***	***10,52***		***10,52***		
1	Trang trại trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản	0,50		0,50	NKH	Thị trấn Bút Sơn
2	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	2,50		2,50	NKH	Hoằng Xuân
3	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,40		0,40	NKH	Hoằng Trinh
4	Trang trại nuôi trồng thủy sản	0,08		0,08	NKH	Hoằng Quỳ
5	Trang trại tổng hợp	1,50		1,50	NKH	Hoằng Hà
6	Trang trại tổng hợp	1,44		1,44	NKH	Hoằng Hà
7	Trang trại trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản	0,56		0,56	NKH	Hoằng Lưu
8	Trang trại tổng hợp	0,82		0,82	NKH	Hoằng Tiến
9	Trang trại tổng hợp	0,82		0,82	NKH	Hoằng Tiến
10	Trang trại tổng hợp	1,90		1,90	NKH	Hoằng Trường
4.8	***Dự án đất thương mại dịch vụ***	***38,93***		***38,93***		
1	Cửa hàng xăng dầu Hoằng Vinh	0,15		0,15	TMD	Thị trấn Bút Sơn
2	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	0,11		0,11	TMD	Thị trấn Bút Sơn
3	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,12		0,12	TMD	Thị trấn Bút Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,16		0,16	TMD	Thị trấn Bút Sơn
5	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,30		0,30	TMD	Hoằng Kim
6	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,30		0,30	TMD	Hoằng Kim
7	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,20		0,20	TMD	Hoằng Kim
8	Khu kinh doanh ăn uống, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tổng hợp	0,55		0,55	TMD	Hoằng Kim
9	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,26		0,26	TMD	Hoằng Kim
10	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,40		0,40	TMD	Hoằng Trinh
11	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,09		0,09	TMD	Hoằng Phú
12	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,92		0,92	TMD	Hoằng Phú
13	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,50		0,50	TMD	Hoằng Quý
14	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,60		0,60	TMD	Hoằng Cát
15	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,81		0,81	TMD	Hoằng Cát
16	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,31		0,31	TMD	Hoằng Cát
17	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	2,25		2,25	TMD	Hoằng Thắng
18	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	2,00		2,00	TMD	Hoằng Thắng
19	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	1,00		1,00	TMD	Hoằng Thắng
20	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,30		0,30	TMD	Hoằng Thắng
21	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	1,13		1,13	TMD	Hoằng Đồng
22	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,58		0,58	TMD	Hoằng Đồng
23	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	2,30		2,30	TMD	Hoằng Đồng
24	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,27		0,27	TMD	Hoằng Thịnh
25	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,90		0,90	TMD	Hoằng Thịnh
26	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	1,00		1,00	TMD	Hoằng Thịnh
27	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,42		0,42	TMD	Hoằng Thịnh
28	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,50		0,50	TMD	Hoằng Thịnh
29	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,39		0,39	TMD	Hoằng Thái
30	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,40		0,40	TMD	Hoằng Trạch
31	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,42		0,42	TMD	Hoằng Lưu
32	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,49		0,49	TMD	Hoằng Lưu

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
33	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,50		0,50	TMD	Hoằng Ngọc
34	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,69		0,69	TMD	Hoằng Yến
35	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,55		0,55	TMD	Hoằng Tiến
36	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,25		0,25	TMD	Hoằng Tiến
37	Khu khách sạn, nhà hàng	1,37		1,37	TMD	Hoằng Trường
38	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,98		0,98	TMD	Hoằng Trường
39	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	4,22		4,22	TMD	Hoằng Trường
40	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,04		0,04	TMD	Hoằng Đông
41	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,19		0,19	TMD	Hoằng Đông
42	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	1,00		1,00	TMD	Hoằng Thanh
43	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,02		0,02	TMD	Hoằng Thanh
44	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng cao cấp	10,00		10,00	TMD	Hoằng Phụ
4.9	***Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***	***29,20***		***29,20***		
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,12		0,12	SKC	Thị trấn Bút Sơn
2	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00		5,00	SKC	Hoằng Xuân
3	Nhà máy sản xuất cửa gia công cơ khi và kinh doanh nông sản xuất khẩu	3,31		3,31	SKC	Hoằng Trung
4	Xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện	0,49		0,49	SKC	Hoằng Trinh
5	Xưởng cán dập tôn, thép hình, thép xây dựng	0,55		0,55	SKC	Hoằng Trinh
6	Xưởng gia công kim loại CNC	0,38		0,38	SKC	Hoằng Trinh
7	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,13		0,13	SKC	Hoằng Trinh
8	Khu đất cơ sở sản xuất, sơ chế dược liệu	0,48		0,48	SKC	Hoằng Phú
9	Xưởng sửa chữa, gia công cơ khí và máy móc thiết bị nông nghiệp	0,32		0,32	SKC	Hoằng Phú
10	Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu	5,00		5,00	SKC	Hoằng Quý
11	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,70		1,70	SKC	Hoằng Quý
12	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Hoằng Cát
13	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Hoằng Đạt
14	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,45		0,45	SKC	Hoằng Đồng
15	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Hoằng Đạo
16	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Hoằng Thịnh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
17	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,30		1,30	SKC	Hoằng Thịnh
18	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Hoằng Trạch
19	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,14		1,14	SKC	Hoằng Trạch
20	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,53		0,53	SKC	Hoằng Lưu
21	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	SKC	Hoằng Lưu
22	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,30		1,30	SKC	Hoằng Phụ
4.10	***Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề sang đất ở đô thị***	***0,859***	***0,577***	***0,282***		
1	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở thị trấn Bút Sơn	0,859	0,577	0,282	ODT	Thị trấn Bút Sơn
4.11	***Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề sang đất ở nông thôn***	***32,78***	***15,88***	***16,90***		
1	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,370	0,209	0,161	ONT	Hoằng Xuân
2	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,095	0,045	0,050	ONT	Hoằng Giang
3	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,225	0,115	0,110	ONT	Hoằng Phượng
4	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,046	0,023	0,023	ONT	Hoằng Kim
5	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,088	0,049	0,039	ONT	Hoằng Sơn
6	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,132	0,072	0,060	ONT	Hoằng Quỳ
7	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	2,753	1,345	1,408	ONT	Hoằng Xuyên
8	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	3,507	2,409	1,098	ONT	Hoằng Cát
9	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,029	0,020	0,009	ONT	Hoằng Đức
10	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,217	0,122	0,095	ONT	Hoằng Hà

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
11	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,276	0,195	0,081	ONT	Hoằng Đạt
12	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,479	0,184	0,295	ONT	Hoằng Thắng
13	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,595	0,251	0,344	ONT	Hoằng Đạo
14	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,289	0,158	0,131	ONT	Hoằng Đồng
15	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,564	0,256	0,308	ONT	Hoằng Thịnh
16	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,345	0,087	0,258	ONT	Hoằng Thái
17	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,259	0,082	0,177	ONT	Hoằng Lộc
18	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,207	0,076	0,131	ONT	Hoằng Thành
19	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	2,318	1,201	1,117	ONT	Hoằng Trạch
20	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,594	0,243	0,351	ONT	Hoằng Phong
21	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,370	0,180	0,190	ONT	Hoằng Lưu
22	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	1,059	0,476	0,583	ONT	Hoằng Châu
23	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,678	0,418	0,260	ONT	Hoằng Tân
24	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,642	0,286	0,356	ONT	Hoằng Ngọc
25	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	2,016	0,353	1,663	ONT	Hoằng Yến

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
26	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,472	0,253	0,219	ONT	Hoằng Tiến
27	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	2,131	1,081	1,050	ONT	Hoằng Hải
28	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	3,677	1,650	2,027	ONT	Hoằng Trường
29	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	4,237	1,994	2,243	ONT	Hoằng Đông
30	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	1,194	0,654	0,540	ONT	Hoằng Thanh
31	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	2,916	1,391	1,525	ONT	Hoằng Phụ
5	**Công trình, dự án đã thu hồi đất chuyển tiếp, cập nhật kế hoạch sử dụng đất**	**16,30**	**16,30**			
1	Trung tâm văn hóa xã Hoằng Xuyên	0,350	0,350		DVH	Hoằng Xuyên
2	Nhà tưởng niệm mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sĩ xã Hoằng Đông	0,167	0,167		DVH	Hoằng Đông
3	Mở rộng Trường Mầm non xã Hoằng Trinh	0,160	0,160		DGD	Hoằng Trinh
4	Mở rộng Trường Mầm non , xã Hoằng Phú	0,050	0,050		DGD	Hoằng Phú
5	Mở rộng Trường THCSxã Hoằng Xuyên (Hoằng Khê cũ)	0,230	0,230		DGD	Hoằng Xuyên
6	Trường THCSxã Hoằng Cát	0,820	0,820		DGD	Hoằng Cát
7	Mở rộng Trường Mầm non , xã Hoằng Thịnh	0,320	0,320		DGD	Hoằng Thịnh
8	Mở rộng khuôn viên Trường THCSxã Hoằng Trạch	0,250	0,250		DGD	Hoằng Trạch
9	Trường Mầm non xã Hoằng Hải	0,900	0,900		DGD	Hoằng Hải
10	Trường Mầm non xã Hoằng Phụ	0,800	0,800		DGD	Hoằng Phụ
11	Xây dựng Trạm y tế xã Hoằng Xuân (trước đây là xã Hoằng Khánh)	0,210	0,210		DYT	Hoằng Xuân
12	Sân thể thao xã Hoằng Quý	0,680	0,680		DTT	Hoằng Quý
13	Sân thể thao xã Hoằng Quỳ	1,380	1,380		DTT	Hoằng Quỳ
14	Sân vận động xã Hoằng Xuyên (Hoằng Khê cũ)	0,850	0,850		DTT	Hoằng Xuyên

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
15	Sân vận động xã Hoằng Xuyên	1,040	1,040		DTT	Hoằng Xuyên
16	Sân vận động xã Hoằng Thái	0,700	0,700		DTT	Hoằng Thái
17	Mở rộng sân vận động xã Hoằng Thành	0,150	0,150		DTT	Hoằng Thành
18	Sân vận động xã Hoằng Lưu	0,730	0,730		DTT	Hoằng Lưu
19	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoằng Châu	0,591	0,591		DTT	Hoằng Châu
20	Khu thể thao xã Hoằng Ngọc	0,600	0,600		DTT	Hoằng Ngọc
21	Sân vận động - Thể dục thể thao xã Hoằng Thanh	0,740	0,740		DTT	Hoằng Thanh
22	Sân thể thao xã Hoằng Phụ	1,000	1,000		DTT	Hoằng Phụ
23	Xây dựng Công sở UBND xã Hoằng Xuân (xã Hoằng Khánh cũ)	0,710	0,710		TSC	Hoằng Xuân
24	Trạm Kiểm lâm	0,160	0,160		TSC	Hoằng Kim
25	Công sở UBND xã và trung tâm văn hóa thể thao xã Hoằng Quỳ	0,960	0,960		TSC	Hoằng Quỳ
26	Công sở xã Hoằng Tân	0,550	0,550		TSC	Hoằng Tân
27	Nhà khách Huyện ủy	0,700	0,700		DTS	Thị trấn Bút Sơn
28	Mở rộng nghĩa địa xã	0,500	0,500		NTD	Hoằng Phú